

Bản án số: 02/2024/LĐ-PT

Ngày: 18 - 03 - 2024

*“V/v Tranh chấp quyền, lợi ích
liên quan đến tiền lương”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG**

- Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Dũ

Các thẩm phán: Ông Phạm Thanh Tùng

Ông Nguyễn Hoàng Thành

- Thư ký phiên tòa: Ông Châu Trần Nhật Nguyên – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Bà Tăng Thị Thúy Hằng - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 03 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 02/2023/TLPT-LĐ ngày 06 tháng 12 năm 2023, về việc *“Tranh chấp quyền, lợi ích liên quan đến tiền lương”*.

Do Bản án lao động sơ thẩm số: 05/2023/LĐ-ST ngày 27 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 396/2023/QĐ-PT ngày 26 tháng 12 năm 2023; Quyết định hoãn phiên tòa số 03/2024/QĐ-PT ngày 05/3/2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1. Bà **Trần Hồng T**, sinh năm 1992. Địa chỉ: Ấp N, xã C, huyện L, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

2. Bà **Phạm Thị T**, sinh năm 1988. Địa chỉ: Ấp B, xã C, huyện L, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

3. Ông **Lê Văn T**, sinh năm 1996. Địa chỉ: Ấp P, xã P, huyện L, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

4. Ông **Võ Văn T**, sinh năm 1982. Địa chỉ: Ấp P, xã P, huyện L, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của các nguyên đơn là: Ông **Đặng Thu Đông**, sinh năm 1977. Địa chỉ: đường P, khóm B, phường T, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng. (Có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư **Nguyễn Văn N** – Văn phòng luật sư T – Chi nhánh Sóc Trăng, thuộc đoàn luật sư Thành phố Cần Thơ. Địa chỉ: đường Q, khóm M, phường S, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng.

- *Bị đơn:* **Công ty Cổ phần mía đường S** (sau đây gọi tắt là Công ty); Địa chỉ: đường P, phường T, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng.

Người đại diện theo pháp luật: Ông **Trần Ngọc H** – Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty.

Đại diện theo ủy quyền của Công ty Cổ phần mía đường S:

1/ Ông Đặng Tuấn T, sinh ngày 4/4/1972

Chức vụ: Phó giám đốc xí nghiệp Nguyên liệu Cty mía đường S.

2/ Ông Nguyễn Thanh H, sinh ngày 24/6/1978

Chức vụ: Phó phụ trách phòng tổ chức hành chính cty mía đường S.

Người kháng cáo: Bị đơn Công ty Cổ phần mía đường S.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện của các nguyên đơn cũng như trong quá trình giải quyết án người đại diện theo ủy quyền của các nguyên đơn trình bày:

Bà Trần Hồng T, bà Phạm Thị T, ông Lê Văn T, ông Võ Văn T là người lao động của Công ty Cổ phần mía đường S. Ngày 30/9/2016 Công ty Cổ phần mía đường S (sau đây gọi tắt là Công ty) và Công đoàn cơ sở Công ty có ký thỏa ước lao động tập thể. Theo Điều 5 của thỏa ước lao động tập thể quy định “Công ty áp dụng hình thức trả lương theo sản phẩm (đơn giá theo kế hoạch được Đại hội đồng cổ đông thường niên hàng năm thông qua). Tiền lương người lao động được đảm bảo chi trả đúng quy chế thanh toán tiền lương, tiền thưởng của Công ty. Đơn giá tiền lương mỗi tấn sản phẩm của vụ 2017 – 2018 là 800.000 đồng.

Theo Điều 2 của Quy chế thanh toán tiền lương, tiền thưởng của Công ty ban hành kèm theo Quyết định số 43/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2017 quy định “Quỹ tiền lương gắn liền với hiệu quả sản xuất kinh doanh của Công ty nên thu nhập của người lao động có thể thay đổi theo từng tháng hoặc kỳ sản xuất dựa trên kết quả thực hiện nhiệm vụ sản xuất kinh doanh được Tổng Giám đốc giao cho từng đơn vị hoặc cá nhân” và theo các Hợp đồng lao động thì Công ty trả lương cho công nhân theo sản phẩm. Từ đó tiền lương phụ thuộc vào sản lượng đường làm ra.

Vụ sản xuất năm 2016-2017, Công ty còn thừa quỹ lương 715.002.892 đồng. Kết thúc vụ sản xuất năm 2017-2018 (từ ngày 01/7/2017 đến ngày 30/6/2018) Công ty đạt sản lượng 45.538,45 tấn đường nhập kho và đơn giá tiền lương mỗi tấn là 800.000 đồng/tấn nên quỹ tiền lương của vụ này là 36.430.760.000 đồng. Công ty đã chi trả tiền lương 12 tháng cho người lao động là 24.520.252.317 đồng, chi thưởng 3.005.918.800 đồng nên Công ty còn thừa quỹ lương là 9.619.591.775 đồng (trong đó quỹ lương thừa vụ sản xuất 2016-2017 chuyển sang là 715.002.892

đồng, quỹ lương thừa vụ sản xuất 2017-2018 là 8.904.588.883 đồng) nhưng không trả cho người lao động mà Hội đồng quản trị ban hành Nghị quyết số 05 ngày 04/01/2019 hoàn nhập số tiền này giảm lỗ cho vụ 2018-2019, sau đó là Nghị quyết số 45 ngày 15/5/2019 đã bổ sung số tiền trên vào quỹ lương của vụ 2018-2019.

Việc sử dụng quỹ lương như trên là trái với Thỏa ước lao động tập thể và Quy chế tiền lương nên các nguyên đơn yêu cầu Công ty phải thanh toán quỹ tiền lương còn thừa của vụ 2017-2018 (tính đến tháng 6 năm 2018) là 8.904.588.883 đồng mà Công ty chưa thanh toán cho các nguyên đơn với tổng số tiền 77.272.036 đồng, cụ thể như sau:

Bà Trần Hồng T, tiền lương hàng tháng là 3.477.000 đồng, số tháng lương được hưởng là 5,75 tháng, yêu cầu số tiền: 19.992.750 đồng.

Bà Phạm Thị T, tiền lương hàng tháng là 3.826.615 đồng, số tháng lương được hưởng là 5,75 tháng, yêu cầu số tiền: 22.003.036 đồng.

Ông Lê Văn T, tiền lương hàng tháng là 3.567.000 đồng, số tháng lương được hưởng là 5,75 tháng, yêu cầu số tiền: 20.510.250 đồng.

Ông Võ Văn T, tiền lương hàng tháng 3.777.000 đồng, số tháng lương được hưởng là 5,75 tháng, yêu cầu số tiền: 21.717.750 đồng.

Tại phiên tòa, ông Đông là người đại diện theo ủy quyền của các nguyên đơn và vị luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho các nguyên đơn rút lại một phần yêu cầu khởi kiện. Chỉ yêu cầu theo mức lương chính và phụ cấp Công ty đã trả cho 327 người lao động (theo danh sách Tòa án thu thập) trong 01 tháng là 1.547.373.212 đồng, sau đó lấy quỹ lương còn thừa 8.904.588.883 đồng chia (😊 1.547.373.212 đồng thì mỗi người còn được hưởng thêm 5,75 tháng lương (làm tròn) và cũng thống nhất lấy tiền lương đóng bảo hiểm xã hội trong tháng 6/2018 của từng nguyên đơn và số tháng làm việc thực tế của các nguyên đơn. Cụ thể :

Bà Trần Hồng T, số tháng thực tế làm việc là 10 tháng, tiền lương hàng tháng là 3.477.000 đồng, số tháng lương được hưởng là 5,75 tháng, yêu cầu số tiền: 16.660.625 đồng.

Bà Phạm Thị T, số tháng thực tế làm việc là 12 tháng, tiền lương hàng tháng là 3.826.615 đồng, số tháng lương được hưởng là 5,75 tháng, yêu cầu số tiền: 22.003.036 đồng.

Ông Lê Văn T, số tháng thực tế làm việc là 12 tháng, tiền lương hàng tháng là 3.567.000 đồng, số tháng lương được hưởng là 5,75 tháng, yêu cầu số tiền: 20.510.250 đồng.

Ông Võ Văn T, số tháng thực tế làm việc là 10 tháng, tiền lương hàng tháng là 3.777.000 đồng, số tháng lương được hưởng là 5,75 tháng, yêu cầu số tiền: 18.098.125 đồng.

*** Tại Văn bản số 18 ngày 02/3/2021; phiên hoà giải ngày 11/3/2021, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Lê Tấn C trình bày:**

Bà Trần Hồng T, bà Phạm Thị T, ông Lê Văn T và ông Võ Văn T đều là người lao động tại công ty. Các nguyên đơn đã nghỉ việc tại Công ty, còn nghỉ vào thời gian nào thì tôi rõ. Các nguyên đơn có làm đủ thời gian tại công ty từ năm 2016 đến khi nghỉ việc hay không thì tôi không rõ. Trong quá trình lao động tại công ty thì các nguyên đơn không có nghỉ chế độ bệnh hoặc chế độ khác. Các nguyên đơn đều có đơn xin nghỉ việc và hiện công ty cũng đã giải quyết cho các nguyên đơn này nghỉ việc theo chế độ của Công ty.

Quỹ lương trích trong năm 2016 – 2017 là 715.002.892 đồng. Quỹ lương trích trong năm 2017 – 2018 là 36.430.760.000 đồng.

Đã chi lương 12 tháng cho người lao động theo Hệ thống thang bảng lương, tiền lương làm thêm giờ, lương phép là: 24.520.252.317 đồng và đã chi thưởng (từ quỹ lương) cho người lao động là 3.005.918.800 đồng. Quỹ tiền lương còn lại là 715.002.892 đồng + 36.430.760.000 đồng – 24.520.252.317 đồng – 3.005.918.800 đồng = 9.619.591.775 đồng.

Quỹ tiền lương theo báo cáo tài chính năm 2017-2018 của Công ty theo số liệu đến 30/6/2018 mà các nguyên đơn nêu trong đơn kiện là 11.560.835.331 đồng là do lương tháng 6/2018 và lương bổ sung của năm 2017-2018 qua tháng 7/2018 (năm tài chính 2018-2019) mới chỉ là 1.941.243.556 đồng, nên quỹ lương còn lại thực chất là 9.619 591.775 đồng.

Theo Khoản 2, Điều 21, Nghị định 05/2015/NĐ-CP về tiền lương thì: Tiền lương trả cho người lao động được căn cứ theo tiền lương ghi trong hợp đồng lao động, năng suất lao động, khối lượng và chất lượng công việc mà người lao động đã thực hiện.

Vụ 2017 – 2018 Công ty đã trả lương hàng tháng cho người lao động theo đúng mức lương ghi trong Hợp đồng lao động và hệ thống thang bảng lương đã đăng ký với Phòng Lao động – TBXH Sóc Trăng. Toàn bộ người lao động được trả lương theo hình thức “lương thời gian”, theo đúng Hợp đồng lao động của từng người và theo quy định tại Điểm a, Mục 1, Điều 11 – Quy chế trả lương (QĐ số 43, ngày 27/12/2017) về hình thức “lương thời gian”. Ngoài ra Công ty đã thưởng thêm cho các nguyên đơn tương đương 02 tháng tiền lương.

Theo quy định tại Điều 15, Điều lệ hiện hành của Công ty thì việc quyết định quỹ tiền lương, đơn giá tiền lương thuộc thẩm quyền của HĐQT, không phải của Đại hội cổ đông, vì vậy việc quyết định điều chỉnh quỹ tiền lương năm 2017-2018 của HĐQT Công ty là hoàn toàn phù hợp với quy định của pháp luật và quy định của nội bộ Công ty.

Việc xác định quỹ lương của doanh nghiệp phụ thuộc vào kết quả sản xuất kinh doanh (SXKD) và được thể hiện ở Điều 2 của Quy chế trả lương (ban hành theo QĐ số 43, ngày 27/12/2017): “Quỹ tiền lương gắn liền với hiệu quả SXKD của Công ty, nên thu nhập của người lao động có thể thay đổi theo từng tháng hoặc từng kỳ sản xuất dựa trên kết quả thực hiện nhiệm vụ SXKD”. Hiệu quả SXKD không chỉ là số lượng sản phẩm sản xuất, mà quan trọng hơn là lợi nhuận mang lại

cho doanh nghiệp. Vì vậy quỹ tiền lương được xác định căn cứ vào số lượng sản phẩm sản xuất và lợi nhuận của Công ty, không phải chỉ căn cứ vào số lượng sản phẩm làm ra như yêu cầu Tòa án giải quyết của bà T, bà T, ông T, ông T1.

Năm 2017-2018 Công ty không bán hết sản lượng đường sản xuất được, mà phải chuyển qua năm 2018-2019 là 17.358,432 tấn, ngoài ra có 6.000 tấn đường Công ty đã bán trong năm 2017-2018 nhưng qua đầu năm 2018-2019 bị khách hàng trả lại do không đạt yêu cầu về chất lượng (do lỗi của người lao động).

Sau khi kết thúc 6 tháng đầu năm của năm tài chính 2018-2019 (từ 1/7/2018-31/12/2018), hiệu quả sản xuất kinh doanh của Công ty rất thấp, tổng số tiền lỗ là 14.739.094.987 đồng, trong đó có 6.000 tấn đường đã bán trong tháng 4 và tháng 6 năm 2018 (năm 2017-2018) qua tháng 7 năm 2018 bị khách hàng trả lại do không đạt yêu cầu về chất lượng, bị lỗ là: 11.797.631.102 đồng và hàng tồn kho năm 2017-2018 chuyển qua là 16.535,05 tấn bị lỗ 16.153.149.139 đồng, tức là hậu quả của năm 2017-2018 chuyển qua, mới xử lý trong 6 tháng đầu năm 2018-2019 đã lỗ 27.950.780.241 đồng (nếu bán hết sản phẩm tồn kho thì lỗ nhiều hơn). Nên tại cuộc họp ngày 04/01/2019, HĐQT đã thống nhất hoàn nhập khoản tiền lương còn lại theo kế hoạch của năm 2017-2018 nói trên để giảm lỗ (Nghị quyết số 05/NQ-HĐQT.2019).

Đến tháng 5 năm 2019, khi gần kết thúc năm 2018-2019, do sản lượng đường sản xuất và lợi nhuận trong năm đạt thấp, nếu thực hiện theo đơn giá tiền lương đã được HĐQT phê duyệt (600.000đ/tấn đường) thì quỹ lương không đủ để chi cho người lao động, nên HĐQT đã quyết định cho sử dụng quỹ tiền lương còn lại của năm 2017-2018 là 9.619.591.775 đồng để bổ sung cho quỹ lương của năm 2018-2019 (Nghị quyết số 45, ngày 15/5/2019, nội dung này thay thế cho Nghị quyết số 05 ngày 04/01/2019). Vì vậy không có việc “gây thiệt hại cho người lao động” như yêu cầu Tòa án giải quyết của bà T, bà T, ông T, ông T1.

Vì năm 2017-2018 Đại hội cổ đông giao kế hoạch lợi nhuận là 8.000.000.000 đồng nhưng theo Báo cáo tài chính lập ngày 20/8/2018 thì công ty chỉ đạt lợi nhuận là 5.426.000.000 đồng tương đương với 67,8% kế hoạch. Nên với lợi nhuận 8.000.000.000 đồng thì quỹ tiền lương dự tính của công ty là 36.430.760.000 đồng (số tiền dự tính nếu đạt được mức lợi nhuận đưa ra) nhưng mục tiêu đề ra không hoàn thành được thì quỹ tiền lương sẽ phải giảm tương ứng với biên độ lợi nhuận là 24.700.055.000 đồng mà số tiền thực chất Công ty đã chi ra là 27.526.171.117 đồng.

Nhưng đến ngày 28/08/2019 Công ty TNHH kiểm toán BDO đã kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần mía đường S vụ 2018-2019 (từ ngày 01/07/2018 đến ngày 30/06/2019). Có nội dung điều chỉnh hồi tố 6.000 tấn hàng bị trả lại về vụ 2017-2018 cho phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán thì năm 2017-2018 thực chất Công ty bị lỗ 564.000.000 đồng, không phải lãi 5.426.000.000 đồng như Báo cáo tài chính đã lập. Như vậy năm 2017-2018 tuy Công ty sản xuất được 45.538,45 tấn đường, nhưng không những không hoàn thành kế hoạch lợi nhuận mà còn bị lỗ, mất vốn là 564.000.000 đồng, mà mục tiêu

hoạt động của doanh nghiệp là bảo toàn vốn và sinh lời.

Từ những lý do nói trên Công ty khẳng định: đã trả lương năm 2017-2018 cho bà Trần Hồng T, bà Phạm Thị T, ông Lê Văn T, ông Võ Văn T theo đúng quy định của pháp luật. Công ty không có nghĩa vụ phải trả thêm tiền cho bà T, bà T, ông T, ông T1 như đơn khởi kiện.

Tại phiên toà người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn đề nghị Toà án chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn cho rằng Công ty đã thanh toán tiền lương cho các nguyên đơn theo Hợp đồng lao động và trong quá trình thực hiện hợp đồng các nguyên đơn cũng không có khiếu nại gì về việc trả lương của Công ty. Đối với quỹ lương thừa của vụ 2017 – 2018 là 9.619.591.775 đồng Công ty đã bổ sung vào quỹ tiền lương của vụ năm 2018 – 2019 để đảm bảo nguồn chi lương cho người lao động và phía Công ty đã chi hết cho người lao động trong 06 tháng đầu năm của vụ sản xuất năm 2018 – 2019 (từ tháng 7 năm 2018 đến tháng 12 năm 2018 và lương tháng 13 của năm 2018). Do đó đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn.

Tòa án nhân dân thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng thụ lý, giải quyết vụ án nêu trên. Tại Bản án lao động sơ thẩm số: 06/2023/LĐ-ST ngày 29 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 32, điểm c khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm b, điểm đ khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 201 Bộ luật Lao động; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1/ Buộc Công ty Cổ phần mía đường S thanh toán quỹ tiền lương còn thừa của vụ sản xuất 2017-2018 (từ ngày 01/7/2017 đến ngày 30/6/2018) cho các ông, bà sau:

Bà Trần Hồng T, số tiền: 16.660.625 đồng.

Bà Phạm Thị T, số tiền: 22.003.036 đồng.

Ông Lê Văn T, số tiền: 20.510.250 đồng.

Ông Võ Văn T, số tiền: 18.098.125 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về án phí sơ thẩm và thông báo quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 17/10/2023, Công ty Cổ phần mía đường S kháng cáo Bản án sơ thẩm số 06/2023/LĐ-ST ngày 29 tháng 9 năm 2023 nêu trên, yêu cầu Tòa án nhân dân

tỉnh Sóc Trăng xét xử lại theo trình tự, thủ tục phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của các nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, bị đơn vẫn giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo. Các đương sự không tự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện theo ủy quyền của bị đơn sau khi trình bày và đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận đơn kháng cáo của bị đơn và sửa án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn.

Luật sư bảo vệ quyền lợi cho các nguyên đơn trình bày và đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận đơn kháng cáo của bị đơn và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát là trong quá trình giải quyết vụ án tại giai đoạn phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm thì Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng chấp hành pháp luật về tố tụng và đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn và áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận, Hội đồng xét xử nhận định:

* Về thủ tục tố tụng:

[1] Tại phiên tòa, các đương sự đã ủy quyền tham gia tố tụng tại phiên tòa đúng theo quy định của Luật tố tụng dân sự.

[2] Về tính hợp pháp của đơn kháng cáo và phạm vi xét xử phúc thẩm: Xét Đơn kháng cáo của bị đơn gửi đến Tòa án nhân dân thành phố Sóc Trăng vào ngày 17/10/2023 là hợp lệ, đúng quy định về người kháng cáo, thời hạn kháng cáo, hình thức, nội dung kháng cáo theo quy định của các điều 271, 272, 273 và 276 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Về nội dung:

[3.1] Bị đơn Công ty Cổ phần mía đường S (nay viết tắt là Công ty) kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại toàn bộ bản án sơ thẩm, thì thấy rằng: Mối quan hệ giữa các nguyên đơn và bị đơn là giữa người lao động và người sử dụng lao động, được thể hiện tại các Hợp đồng lao động, đã được các bên ký kết xác lập phù hợp theo quy định của pháp luật. Quá trình làm việc tại Công ty, các nguyên đơn có yêu cầu phía Công ty phải thanh toán cho người lao động khoản quỹ tiền theo Báo cáo tài chính vụ sản xuất năm 2017-2018, nhưng Công ty không đồng ý nên xảy ra tranh chấp. Vụ việc tranh chấp nêu trên đã được hòa giải viên lao động hòa giải vào ngày 23/9/2020 nhưng không thành nên đã khởi kiện tại Tòa án và được Tòa án thụ lý, giải quyết là đúng theo quy định của pháp luật.

[3.2] Xét thấy, việc chi trả tiền lương, tiền công cho người lao động được

căn cứ vào Bảng lương và Quy chế tiền lương của Công ty. Tổng Giám đốc Công ty đã ban hành các Quyết định về việc chấm dứt hợp đồng lao động số 19/QĐ-TGD.2020 ngày 11/02/2020 đối với bà Trần Hồng T kể từ ngày 12/02/2020; Quyết định số 130/QĐ-TGD.2019 ngày 30/7/2019 đối với ông Lê Văn T kể từ ngày 01/8/2019; Quyết định số 07/QĐ-TGD.2020 ngày 02/01/2020 đối với ông Võ Văn T kể từ ngày 01/4/2020;

[3.3] Các bên đương sự đều thống nhất, xác định: Vụ sản xuất năm 2016-2017, Công ty còn thừa quỹ lương 715.002.892 đồng. Vụ năm 2017-2018, Công ty đạt sản lượng 45.538,45 tấn đường nhập kho và đơn giá tiền lương mỗi tấn là 800.000 đồng nên Quỹ lương trích trong vụ này là 36.430.760.000 đồng (45.538,45 tấn x 800.000 đồng/tấn). Trong vụ 2017-2018, Công ty đã chi tiền lương 12 tháng cho người lao động hết 24.520.252.317 đồng, chi thưởng 3.005.918.800 đồng nên còn lại 9.619.591.775 đồng.

[3.4] Việc bị đơn cho rằng Hội đồng quản trị của Công ty đã ban hành Nghị quyết số 45/NQ-HĐQT/2019 ngày 15/5/2019 sử dụng 9.619.591.775 đồng nêu trên để bổ sung vào quỹ lương vụ 2018-2019 và đã được Công ty chi hết trong vụ 2018-2019 là trái với Quy chế tiền lương cũng do chính Hội đồng quản trị ban hành, vì: Quỹ tiền lương thực hiện theo từng vụ sản xuất của Công ty được hình thành từ sản lượng đường nhập kho nhân (x) với đơn giá tiền lương. Nghị quyết số 45/NQ-HĐQT.2019 ngày 15/5/2019 được ban hành khi gần kết thúc vụ 2018-2019, nhưng lại điều chỉnh Quỹ tiền lương của vụ 2017-2018 đã kết thúc từ ngày 30/6/2018. Theo Quy chế tiền lương thì Hội đồng quản trị chỉ sửa đổi, bổ sung các nội dung chưa phù hợp và không có điều khoản nào cho phép sử dụng quỹ lương của vụ này bổ sung cho quỹ lương của vụ khác. Tại Điều 25 Quy chế thanh toán tiền lương, thưởng ban hành kèm theo Quyết định số 161/QĐ-TGD.2009 ngày 31/8/2009 của Tổng Giám đốc Công ty (có hiệu lực từ tháng 10/2009 đến ngày 31/12/2017) thì quỹ lương thừa cũng được thanh toán hết cho người lao động. Trường hợp, Quỹ lương của vụ 2017-2018 thiếu (hoặc không thừa) thì trong vụ 2018-2019, Công ty vẫn phải trả lương cho người lao động từ Quỹ tiền lương của vụ này theo hợp đồng lao động đã ký; thang, bảng lương của Công ty và Quy chế tiền lương.

[4] Tại Điều 5 Thỏa ước lao động tập thể ngày 30/9/2016, phía Công ty và đại diện tập thể người lao động đã xác định “Công ty áp dụng hình thức trả lương theo sản phẩm (đơn giá theo kế hoạch được Đại hội đồng cổ đông thường niên hàng năm thông qua). Tiền lương của người lao động được đảm bảo chi trả đúng Quy chế thanh toán tiền lương, thưởng của công ty” và theo quy định về xử lý thừa, thiếu quỹ lương tại khoản 3 Điều 10 của Quy chế tiền lương thì “Trường hợp thừa: Tổng Giám đốc sẽ quyết định chi hết trong thời gian theo quy định đảm bảo chi phí được trừ khi xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp”.

[5] Theo khoản 1, khoản 2 Điều 4, khoản 1 Điều 5 Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 (đã được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2016) của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ quy định và hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu

nhập doanh nghiệp thì quỹ tiền lương không thuộc doanh thu để tính thu nhập chịu thuế và không thuộc thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp.

[6] Như đã phân tích, việc các nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán quỹ tiền lương còn thừa của vụ sản xuất 2017-2018 là có căn cứ. Tuy nhiên, trong số tiền 9.619.591.775 đồng các nguyên đơn yêu cầu còn có 715.002.892 đồng quỹ lương thừa của vụ sản xuất 2016-2017 chuyển qua. Tại phiên tòa sơ thẩm các nguyên đơn cũng chỉ yêu cầu thanh toán tiền lương theo sản phẩm còn lại của vụ 2017-2018 mà Công ty chưa thanh toán, nên quỹ lương thừa của vụ này chỉ là 8.904.588.883 đồng (36.430.760.000 đồng – 27.526.171.117 đồng).

[7] Tòa án cấp sơ thẩm xác định số tiền mà các nguyên đơn được hưởng từ Quỹ tiền lương còn thừa của vụ 2017-2018 nêu trên là công bằng và phù hợp theo quy định của pháp luật, cụ thể như sau:

Bà Trần Hồng T, số tháng thực tế làm việc là 10 tháng, tiền lương hàng tháng là 3.477.000 đồng, số tháng lương được hưởng là 5,75 tháng, số tiền: 16.660.625 đồng.

Bà Phạm Thị T, số tháng thực tế làm việc là 12 tháng, tiền lương hàng tháng là 3.826.615 đồng, số tháng lương được hưởng là 5,75 tháng, số tiền: 22.003.036 đồng.

Ông Lê Văn T, số tháng thực tế làm việc là 12 tháng, tiền lương hàng tháng là 3.567.000 đồng, số tháng lương được hưởng là 5,75 tháng, số tiền: 20.510.250 đồng.

Ông Võ Văn T, số tháng thực tế làm việc là 10 tháng, tiền lương hàng tháng là 3.777.000 đồng, số tháng lương được hưởng là 5,75 tháng, số tiền: 18.098.125 đồng.

[8] Từ những nhận định nêu trên, việc Tòa án cấp sơ thẩm đã tuyên xử buộc bị đơn thanh toán quỹ tiền lương còn thừa của vụ sản xuất 2017-2018, đối với số tiền của từng nguyên đơn như đã nêu trên là phù hợp theo quy định của pháp luật. Do đó, yêu cầu kháng cáo của bị đơn là không có cơ sở chấp nhận.

[9] Đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các nguyên đơn, cũng như đề nghị của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa, về việc không chấp nhận kháng cáo của bị đơn là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[10] Do kháng cáo không được chấp nhận nên người kháng cáo phải chịu 300.000 đồng án phí lao động phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308, khoản 1 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 29 của Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1/ Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn Công ty Cổ phần mía đường S.

Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 06/2023/LĐ-ST ngày 29/9/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng, đã tuyên án như sau:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 32, điểm c khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm b, điểm đ khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 201 Bộ luật Lao động; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

2. Buộc Công ty Cổ phần mía đường S thanh toán quỹ tiền lương còn thừa của vụ sản xuất 2017-2018 (từ ngày 01/7/2017 đến ngày 30/6/2018) cho các ông, bà sau:

Bà Trần Hồng T, số tiền: 16.660.625 đồng.

Bà Phạm Thị T, số tiền: 22.003.036 đồng.

Ông Lê Văn T, số tiền: 20.510.250 đồng.

Ông Võ Văn T, số tiền: 18.098.125 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

2. Về án phí lao động sơ thẩm: Công ty Cổ phần mía đường S phải chịu số tiền 2.318.161 đồng.

2/ Về án phí phúc thẩm: Bị đơn Công ty Cổ phần mía đường S phải chịu số tiền 300.000 đồng. Khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà bị đơn đã nộp theo Biên lai hu số 0011557 ngày 20/10/2023 của Chi cục THADS thành phố Sóc Trăng; như vậy bị đơn Công ty Cổ phần mía đường S đã nộp xong án phí phúc thẩm.

3/ Bản án này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Các nguyên đơn có quyền yêu cầu thi hành ngay khoản tiền mà bị đơn Công ty Cổ phần mía đường S có nghĩa vụ thanh toán cho nguyên đơn theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 482 Bộ Luật tố tụng dân sự và điểm a khoản 2 Điều 2 Luật Thi hành án dân sự (đã được sửa đổi, bổ sung).

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự (đã được sửa đổi, bổ sung), thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự (đã được sửa đổi, bổ sung); Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự (đã được sửa đổi, bổ sung).

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Sóc Trăng;
- TAND thành phố Sóc Trăng;
- VKSND thành phố Sóc Trăng;
- Chi cục THADS thành phố Sóc Trăng;
- Các đương sự;
- Lưu: HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

(Đã ký)

Nguyễn Văn Dũ